BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13335 /BTC-TCHQ	*Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2017*

V/v xin ý kiến đối với dự thảo Thông tư ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi phương tiện xuất nhập cảnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 8371
Ngày: 9/10/17
Chuyển: Hải Quan

Kính gửi:
- Các Bộ và cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện chương trình nhiệm vụ năm 2017 của Chính phủ giao Bộ Tài chính hoàn thiện, báo cáo Quốc hội, Chính phủ để sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến pháp luật hải quan, hiện nay Bộ Tài chính đang sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hải quan năm 2014.

Tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ có quy định: *"... người khai hải quan nộp hồ sơ quy định theo định dạng điện tử đến cơ quan hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo trên được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp gặp sự cố không thực hiện được các giao dịch điện tử thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan các chứng từ giấy theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính"*. Do vậy, Bộ Tài chính sẽ ban hành Thông tư để quy định nội dung các chỉ tiêu thông tin và mẫu chứng từ cho người khai hải quan thực hiện khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh phương tiện.

Để đảm bảo các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ mà người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan làm thủ tục xuất nhập cảnh đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý và tạo thuận lợi nhất cho người khai hải quan. Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cho ý kiến đối với nội dung chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ tại dự thảo Thông tư đính kèm.

Xin nhận ý kiến trước ngày 15/10/2017 để kịp thời tổng hợp, ban hành Thông tư có hiệu lực cùng thời điểm với Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHQ (3b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Căn cứ Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy theo quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa, cửa khẩu đường sắt, cảng biển, cảng hàng không quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan; công chức hải quan.

2. Người khai hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Các cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 3. Chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ

Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục sau để hướng dẫn thực hiện khai báo đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

1. Chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (Phụ lục I A).

2. Mẫu chứng từ giấy đường hàng không (Phụ lục I B)

3. Chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (Phụ lục II A).

4. Mẫu chứng từ giấy đường tàu biển (Phụ lục II B)

5. Mẫu chứng từ đường tàu hỏa (Phụ lục III)

6. Mẫu chứng từ đường bộ, thủy nội địa (Phụ lục IV)

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...../.... ./2017.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi hoặc bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi hoặc bổ sung, thay thế.

3. Trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

PHỤ LỤC I A

Chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2017/TT-BTC ngày.....tháng..... năm 2017 của Bộ Tài chính)

1. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chung:			
1	Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code)	x	x	
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	x		
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading)	x	x	
5	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
	Thông tin điểm đến đầu tiên:			
6	Mã nước đến (ISO Country Code)	x	x	
7	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
8	Mã cảng/sân bay/thành phố đến (Airport/City Code of Arrival)	x	x	
	Thông tin điểm dỡ hàng (Point of Unloading):			
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	x	x	
10	Định nghĩa tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code)			
11	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
12	Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
	Thông tin vận đơn:			*Có thể lặp*
13	Số vận đơn (AWB Number)	x		
14	Mã sân bay/thành phố nơi đi (của hàng hóa) (Airport/City Code of Origin)	x	x	
15	Mã sân bay/thành phố nơi đến (của hàng hóa) (Airport/City Code of Destination)	x	x	
16	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
17	Số lượng (Number of Pieces)	x		
18	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods)	x		
19	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	
20	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
21	Trọng lượng (Weight)	x		
22	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code)	x	x	
23	Chiều dài (Length Dimension)	x		
24	Chiều rộng (Width Dimension)	x		
25	Chiều cao (Height Dimension)	x		
26	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng BULK:			
27	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		

	Vận đơn hàng ULD:			
28	Loại ULD (ULD Type)	x	x	
29	Số ULD (ULD Serial Number)	x		
30	Mã chủ sở hữu ULD (ULD Owner Code)	x		
31	Vị trí ULD (ULD Loading Locator)			
32	Ghi chú ULD (ULD Remark)			
	Thông tin khác:			
33	Ngày tạo bản khai hàng hóa			*YYMMDD*

2. Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin vận đơn chủ (Master Bill):			
1	Số vận đơn chủ (Master AWB Number):	x		
	Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (AWB Origin and Destination):	*x*		
2	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)	x	x	
3	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)	x	x	
	Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):	*x*		
4	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
5	Số lượng (Number of Pieces)	x		
6	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
7	Trọng lượng (Weight)	x		
	Thông tin vận đơn thứ cấp (House Waybill Summary Details):			
8	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	x		
	Nơi đi/nơi đến của hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (House Waybill Origin and Destination):	*x*		
9	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code (of Departure))	x	x	
10	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code (of Destination))	x	x	
	Thông tin tổng của vận đơn thứ cấp (House Waybill Totals):	*x*		
11	Số lượng hàng hóa (Number of Pieces)	x		
12	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
13	Trọng lượng (Weight)	x		
14	Đặc tính hàng hóa (Nature of Goods)	x		
15	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	
16	Mô tả hàng hóa (Free Text Description of Goods)	x		
17	Mã HS (Harmonised Commodity Code)			
	Thông tin liên quan đến Hải quan (Other Customs Information):			
18	Mã nước (ISO Country Code)		x	
19	Thông tin khác (Supplementary Customs Information)			
	Thông tin người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):			
20	Tên người vận chuyển/người gửi hàng (Name)	x		
21	Địa chỉ người vận chuyển/người gửi hàng (Street Address)	x		

	Các thông tin về vị trí (Location):			
21	Địa điểm (Place)	x		
22	Quận/huyện (State/Province)			
23	Mã quốc gia (ISO Country Code)	x	x	
24	Mã bưu điện (Post Code)			
	Thông tin liên hệ (Contact Detail):			
25	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)			
	Thông tin người nhận hàng (Consignee):			
26	Tên người nhận hàng (Name)	x		
27	Địa chỉ người nhận hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):	x		
28	Địa điểm (Place)	x		
29	Quận/huyện (State/Province)			
30	Mã nước (ISO Country Code)	x	x	
31	Mã bưu điện (Post Code)			
	Liên hệ chi tiết (Contact Detail):			
32	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)	x		
	Thông tin chi phí (Charge Declarations):			
33	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	x	x	
	Thông tin xác định trả phí trước/trả phí sau (Prepaid/Collect Charge Declarations):	*x*		
34	Thông tin xác định trả phí theo trọng lượng trước hay sau (P/C Ind. (Weight/Valuation))	x		
35	Thông tin xác định trả loại phí khác trước hay sau (P/C Ind. (Other Charges))	x		
	Trị giá vận chuyển (Value for Carriage Declaration):	*x*		
36	Thông tin Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo Hải quan (Value for Customs Declaration):	*x*		
37	Thông tin Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):	*x*		
38	Số tiền bảo hiểm/ Không có phí bảo hiểm (Amount of Insurance/(No Value (XXX))	x		

3. Danh sách hành khách (Passenger List)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	

6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh của hành khách (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

4. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Họ và tên (Surname/Given Name(s))			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Chức danh	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh (Date of Birth)	x		*YYMMDD*

15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

5. Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
1	Mã PNR (Passenger Name Record Locator): A code which uniquely identifies a reservation for a journey, normally the booking reference or PNR to populate this data element.	x		*Mã để xác định thông tin đặt chỗ*
2	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	x		
3	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	x		
4	Tên hành khách (Passenger Name)	x		
5	Tên khác (Other Names)			*Bao gồm tên của tất cả những hành khách khác cùng đặt chỗ*
6	Địa chỉ (Address(es))	x		*Địa chỉ của tất cả hành khách*
7	Điện thoại liên hệ (Contact Telephone Numbers)	x		*Có thể bao gồm số điện thoại liên hệ của hành khách, đại lý du lịch, khách sạn...*
8	Địa chỉ email (Email Address)	x		*Địa chỉ email của người đặt chỗ*
9	Thông tin liên hệ chi tiết (Contact Details)	x		*Tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của từng cá nhân đặt chỗ*
10	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	x		*Những thông tin liên quan đến thanh toán (ví dụ thông tin thẻ tín dụng). Không yêu cầu bao gồm CSC hoặc CVV hoặc đầy đủ số thẻ*
11	Địa chỉ nhận hóa đơn (Billing Address)			*Địa chỉ sử dụng để nhận hóa đơn*
12	Thông tin vé (Ticketing Ficld Information)	x		*Bao gồm Số vé và loại vé*

13	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	x		*Hành trình của hành khách đặt chỗ*
14	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	x		*Số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự*
15	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	x		*Tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại đại lý*
16	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	x		*Mã xác định người/đại lý đặt vé*
17	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	x		*Mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ*
18	Mã hiển thị tách đặt chỗ (Split/Divided OPI Indicator)	x		*Sử dụng trong trường hợp có hơn một hành khách tách việc đặt chỗ từ một mã đặt chỗ gốc do có sự thay đổi về hành trình.*
19	Số ghế yêu cầu (Seat Requested)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
20	Số ghế đã đặt (Seat Allocated)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
21	Thông tin về hành lý (Baggage Information)			*Số lượng kiện, tổng trọng lượng, số thẻ hành lý, nơi đến của hành lý, các thông tin khác (khi check-in)*
22	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)			*Các thông tin bổ sung khác.*
23	Thông tin bổ sung (OSI Information)			*Những thông tin bổ sung khác như trẻ nhỏ, nhân viên, khách VIP...)*
24	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)			*Những thông tin dịch vụ đặc biệt hoặc yêu cầu riêng (SSI/SSR), không bao gồm các thông tin về tôn giáo, quan điểm chính trị...*
25	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)			*Các thông tin API khác thu thập được trong quá trình đặt chỗ hoặc làm thủ tục check in.*

26	Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	x		*Thể hiện khách nhóm hay khách lẻ*
27	Số lượng khách (Number Of Travellers)			
28	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)			*Toàn bộ lịch sử quá trình thay đổi đặt chỗ (bao gồm cả thêm, sửa, xóa)*

PHỤ LỤC I B
MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số...../2017/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2017.của Chính phủ)

BẢN KHAI HÀNG HÓA (CARGO MANIFEST)	
THÔNG TIN CHUNG	
1. Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code):	2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):
3. Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):	4. Mã sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):
5. Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration):	6. Mã nước đến (ISO Country Code):
7. Thời gian dự kiến đến (Date and Time of Scheduled Arrival):	8. Tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code):
9. Mã sân bay/ thành phố nơi đi của hàng hóa (Airport/ City Code of Origin of goods):	10. Mã sân bay nơi đến của hàng hóa (Airport/ City Code of Destination of goods):
11. Mã sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):	12. Mã sân bay đến (Airport Code of Arrival):
13. Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival):	14. Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):

THÔNG TIN VẬN ĐƠN

Số vận đơn (MAWB No) (15)	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods) (16)	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC)) (17)	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code) (18)	Trọng lượng (Weight) (19)	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code) (20)	Số lượng kiện (Number of Pieces) (21)

VẬN ĐƠN HÀNG BULK	
22. Số lượng (No of Pieces)	

VẬN ĐƠN HÀNG ULD	
23. Loại ULD (ULD type)	
24. Số ULD (ULD Serial No)	
25. Tổng (Total)	

....., ngày ... tháng ... năm ...
...,date ... month ... year ...
Người khai hải quan
Signature of Declaran

VẬN ĐƠN CHỦ (MAWB)				
Thông tin vận đơn chủ (Master Bill):				
1. Số vận đơn chủ (Master AWB Number):				
Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (AWB Origin and Destination):				
2. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)		3. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)		
Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):				
4. Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)		6. Số lượng (Number of Pieces)	7. Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	8. Trọng lượng (Weight)

9. Tổng (Total):				

……., ngày … tháng … năm …
….,date … month … year …
Người khai hải quan
Signature of Declaran

VẬN ĐƠN THỨ CẤP (HOUSE AIR WAY BILL)

Vận đơn thứ cấp (House Air Waybill):							
1. Số vận đơn thứ cấp (House air way bill No):				2. Số vận đơn chủ (Master airway bill No):			
3.Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code (of Departure):				4. Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code (of Destination):			
5. Số chuyến bay/ Ngày bay (Flight/Date):				6. Mã nước (ISO Country Code):			
7. Người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper): - Họ và tên (full name): - Địa chỉ (Address): - Số điện thoại liên hệ (Contract Number):				8. Người nhận hàng (Consigner): - Họ và tên (full name): - Địa chỉ: (Address): - Số điện thoại liên hệ (Contract Number):			
Địa điểm (Place):	Quận/ Huyện (State/ Province):	Mã quốc gia (ISO Country code):	Mã bưu điện (Post code):	Địa điểm (Place)	Quận/ Huyện (State/ Province):	Mã quốc gia (ISO Country code):	Mã bưu điện (Post code)
9. Mã tiền tệ (Curency code):		10. Cước và chi phí trả trước (Prepaid):		11. Cước và chi phí trả sau (Collect):			
12. Trị giá khai báo vận chuyển (Declared Value for Carriage):		13. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):		14. Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration): Số tiền bảo hiểm(Amount of Insurance) / Không có phí bảo hiểm (No Value (XXX):			

ST	Tên hàng (Descripti	Số lượng	Trọng lượng	Đơn vị tính	Đặc tính	Hàng hóa đặc biệt	Mã HS (Harmonised commodity code)

T	on of good) (15)	(No of pcs) (16)	(Weight) (17)	trọng lượng (Weight code) (18)	hàng hóa (Nature of good) (19)	(Special handling code) (20)	(21)

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

....., date..... month ..... year .....

ĐẠI LÝ GIAO NHẬN

(ký tên, đóng dấu)

Signature of issuing Carries or its agent

DANH SÁCH TỔ LÁI, NHÂN VIÊN TRÊN TÀU VÀ HÀNH KHÁCH (CREW AND PASSENGER MANIFEST)

Số chuyến bay (Flight)/ Ngày (Date):	Mã của hãng hàng không (AC REG):
Từ quốc gia (From):	Đến quốc gia (To):

Danh sách tổ lái và nhân viên trên tàu (Crew list)

STT	Họ và tên *(Surname/ Given names)*	Ngày tháng năm sinh *(Date of birth)*	Giới tính *(Gender)*	Tổng kiện hành lý ký gửi *(Total pcs)*	Số thẻ hành lý ký gửi *(Tag No)*	Quốc tịch *(National)*	Số hộ chiếu *(Passpost No)*
Tổng/Total							

Danh sách hành khách (Passenger list)

STT	Họ và tên *(Surname/*	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Tổng kiện	Số thẻ hành	Quốc tịch	Số hộ chiếu *(Passpost No)*

T	*Given names)*	*(Date of birth)*	*(Gender)*	hành lý ký gửi *(Total pcs)*	lý ký gửi *(Tag No)*	*(National)*	
Tổng/Total							

...,ngày ... tháng ...năm...
...,date ... month...year...
Người khai hải quan ký
Signature of declarane

DANH SÁCH HÀNG LÝ KÝ GỬI (CARGO MANIFEST OWNER OR OPERATOR):				
Nhãn hiệu quốc tịch và đăng ký tàu bay (Marks of nationality and registration):				
Số chuyến bay (Flight):			Ngày (Date):	
Sân bay xếp hàng (Point of loading):			Sân bay dỡ hàng (Point of un loading):	
Vận đơn số (AWB No)	Số lượng (PCS)	Tên hàng (Nature of goods)	Tổng kiện và trọng lượng hành lý ký gửi (Total Pcs and weight)	Dành cho cơ quan quản lý (For official use only):
Tổng số lượng và trọng lượng (Total pcs and weight):				
Tổng số trên vận tải đơn (Total No, of Awb):				
Số lượng thực và trọng lượng thực (G/TTL pcs and weight):				
Số lượng vận tải đơn thực có (G/TTL No.of Awb):				

..., ngày ... tháng ...năm...
..., date...month...year...
Người khai hải quan ký
Signature of declarane

DANH SÁCH ĐẶT CHỖ (PNR)

STT	Mã đặt chỗ *Code* (1)	Ngày đặt chỗ *Date of Reservation* (2)	Ngày bay dự kiến (*Date of intended travel*) (3)	Thông tin liên hệ chi tiết (All available contract infomation)				Hành trình bay (*Travel Itinerary*) (8)	Thông tin thanh toán (*All available payment and billing information* (9)	Thông tin vé *(Ticketing information (10)*	Đại lý đặt vé (*Travel Agent*) (11)	Thông tin chia tách *(Split/ divided information(12)*	Thông tin hành lý *(Baggage information (13)*	Thông tin ghế ngồi (*Seat information*(14)	Ghi chú chung (*General remarks*) (15)	Thông tin API khác (*Any collected API information*) (16)	Lịch sử thay đổi (All historical changes) (17)
				Tên hành khách *Passenger Name*) (4)	Địa chỉ (*Address*) (5)	Điện thoại liên hệ (*Contract details*) (6)	Địa chỉ thư điện tử (*Email*) (7)										
1																	
2																	
3																	

…, ngày … tháng … năm…
…,date …month … year…

Đại diện Hãng hàng không
(ký tên, đóng dấu)
Signature of carries

PHỤ LỤC II A

Chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

(Ban hành kèm theo Nghị định số: /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hải quan)

1. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường biển

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tàu đến hay tàu rời (1 : đến; 0 : rời)	X	
2	Tên tàu	X	
3	Số IMO	X	
4	Hô hiệu	X	
5	Quốc tịch tàu	X	X
6	Số chuyến đi	X	
7	Cảng lập bản khai	X	X
8	Tên thuyền trưởng	X	
9	Cảng rời cuối cùng/ cảng đích	X	X
10	Số kiện hàng		
11	Loại kiện hàng		X
	Thông tin hàng hóa		
12	Vận đơn số	X	
13	Người gửi hàng	X	
14	Người nhận hàng	X	
15	Người được thông báo	X	
16	Người được thông báo 2		
17	Số hiệu cont		
18	Số Seal		
19	Mã hàng hóa		
20	Mô tả hàng hóa	X	
21	Trọng lượng tịnh	X	
22	Tổng trọng lượng	X	
23	Đơn vị tính Tổng trọng lượng	X	X
24	Kích thước/Thể tích	X	
25	Đơn vị tính Kích thước/Thể tích	X	X
26	Số tham chiếu manifest		
27	Căn cứ hiệu chỉnh		
28	Cảng dỡ hàng	X	X
29	Cảng đích		X
30	Cảng xếp hàng	X	X
31	Cảng xếp hàng gốc		X

32	Cảng trung chuyển		X
33	Cảng giao hàng/cảng đích	X	
34	Loại container	X	
35	Bị rớt cont?		
36	Ghi chú rớt cont		

2. Vận đơn chủ

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tàu đến hay tàu rời (1 : đến; 0 : rời)	X	
2	Tên tàu	X	
3	Số IMO	X	
4	Hô hiệu	X	
5	Quốc tịch tàu	X	X
6	Số chuyến đi	X	
7	Cảng lập bản khai	X	X
8	Tên thuyền trưởng	X	
9	Cảng rời cuối cùng/ cảng đích	X	X
	Thông tin hàng hóa		
10	Vận đơn số	X	
11	Người gửi hàng	X	
12	Người nhận hàng	X	
13	Người được thông báo	X	
14	Người được thông báo 2	X	
15	Cảng dỡ hàng	X	X
16	Cảng đích	X	X
17	Cảng xếp hàng	X	X
18	Cảng xếp hàng gốc	X	X
19	Cảng trung chuyển	X	X
20	Cảng giao hàng/cảng đích	X	

3. Vận đơn thứ cấp

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Người gửi hàng	X	
2	Người nhận hàng	X	
3	Người được thông báo	X	
4	Người được thông báo 2		
5	Cảng trung chuyển		X

6	Cảng giao hàng/cảng đích	X	X
7	Cảng xếp hàng		X
8	Cảng dỡ hàng	X	X
9	Địa điểm giao hàng	R	
10	Số vận đơn		
11	Ngày phát hành vận đơn	R	
12	Số vận đơn gốc	X	
13	Ngày phát hành vận đơn gốc	X	
14	Ngày khởi hành		
15	Số kiện hàng		
16	Loại kiện hàng		X
17	Tổng trọng lượng	X	
18	Đơn vị tính tổng trọng lượng	X	
19	Ghi chú		
	Thông tin hàng hóa		
20	Mã hàng hóa		
21	Mô tả hàng hóa	X	
22	Tổng trọng lượng	X	
23	Kích thước/Thể tích	X	
24	Số hiệu cont		
25	Số Seal		

4. Bản khai chung

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tàu đến hay tàu rời (1 : đến; 0 : rời)	X	
2	Tên tàu	X	
3	Mã loại tàu	X	X
4	Số IMO	X	
5	Hô hiệu	X	
6	Giấy chứng nhận đăng ký . Số	X	
7	Giấy chứng nhận đăng ký . Ngày	X	
8	Giấy chứng nhận đăng ký .Tên cảng đăng ký	X	
9	Tổng dung tích	X	
10	Đơn vị tính Tổng dung tích	X	X
11	Dung tích có ích	X	
12	Đơn vị tính Dung tích có ích	X	X
13	Số chuyến đi	X	
14	Mã cảng đến/rời	X	X
15	Ngày đến/rời	X	
16	Mã bến cảng đến		X

17	Mã khu vực cảng đến với tờ khai đi. / Vị trí Khu neo tại cảng với tờ khai đến.		X
18	Mã cầu cảng đến		X
19	Mã quốc tịch tàu	X	X
20	Tên thuyền trưởng	X	
21	Mã cảng rời cuối cùng/cảng đích	X	X
22	Số thuyền viên	X	
23	Số hành khách	X	
24	Mã đại lý của chủ tàu tại Việt Nam	X	X
25	Tên đại lý của chủ tàu tại Việt Nam	X	
26	Địa chỉ của đại lý (cho phép nhập, thay dữ liệu cũ)	X	
27	Điện thoại (cho phép nhập, thay dữ liệu cũ)	X	
28	Fax (cho phép nhập, thay dữ liệu cũ)	X	
29	Email (cho phép nhập, thay dữ liệu cũ)	X	
30	Vị trí của tàu tại cảng	X	
31	Đặc điểm chính của chuyến đi	X	
32	Mô tả tóm tắt về hàng hóa	X	
33	Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải	X	
34	Ghi chú		
35	Số bản của Bản khai hàng hóa	X	
36	Số bản của Bản khai dự trữ của tàu	X	
37	Số bản của Danh sách thuyền viên	X	
38	Số bản của Danh sách hành khách	X	
39	Số bản của Bản khai hành lý thuyền viên	X	
40	Số bản của Bản khai kiểm dịch y tế	X	
41	Địa điểm ký		
42	Ngày ký		
43	0: Thuyền trưởng ký; 1: Đại lý ký 2: Chủ tàu ký		

5. Danh sách thuyền viên

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tàu đến hay tàu rời (1 : đến; 0 : rời)	X	
2	Tên tàu	X	
3	Số IMO	X	
4	Hô hiệu	X	

5	Mã quốc tịch tàu	X	X
6	Số chuyến đi	X	
7	Mã cảng đến/rời	X	X
8	Ngày đến/rời	X	
9	Cảng rời cuối cùng/Cảng đích	X	X
	Thông tin thuyền viên		
10	Họ	X	
11	Tên	X	
12	Mã chức danh	X	X
13	Mã quốc gia	X	X
14	Ngày sinh	X	
15	Nơi sinh	X	
16	Số hộ chiếu	X	
17	Loại hộ chiếu	X	X
18			
19	Địa điểm ký		
20	Ngày ký		
21	0: Thuyền trưởng ký; 1: Đại lý ký 2: Chủ tàu ký		

6. Danh sách hành khách

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tàu đến hay tàu rời (1 : đến; 0 : rời)	X	
2	Cảng đến/rời	X	X
3	Cảng neo đậu (PortWharfCode)		
4	Thời gian đến/rời	X	
5	Tên tàu	X	
6	Số IMO	X	
7	Hô hiệu	X	
8	Số chuyến đi	X	
9	Quốc tịch tàu	X	X
10	Danh sách hành khách		
	Thông tin hành khách		
12	Họ	X	
13	Tên đầy đủ của hành khách	X	
14	Mã quốc gia	X	X
15	Ngày sinh	X	
16	Nơi sinh	X	
17	Mã loại hộ chiếu	X	X

18	Số hộ chiếu	X	
19	Mã cảng lên tàu	X	X
20	Mã cảng rời tàu	X	X
21	Là quá cảnh? 1=Quá cảnh 0=Không=Mặc định	X	
22	Địa điểm ký		
23	Ngày ký		
24	0: Thuyền trưởng ký; 1: Đại lý ký 2: Chủ tàu ký		

7. Danh sách hành lý thuyền viên

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tên tàu	X	
2	Số IMO	X	
3	Hô hiệu	X	
4	Mã quốc tịch tàu	X	X
5	Số chuyến đi	X	
6	Tên thuyền trưởng	X	
	Thông tin hành lý thuyền viên		
7	Họ	X	
8	Tên	X	
9	Mã chức danh	X	X
10	Hành lý nộp thuế	X	
11	Địa điểm ký		
12	Ngày ký		
13	0: Thuyền trưởng ký; 1: Đại lý ký 2: Chủ tàu ký		

8. Bản khai hàng hóa nguy hiểm

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tên tàu	X	
2	Mã quốc tịch tàu	X	X
3	Số IMO	X	
4	Hô hiệu	X	
5	Tên thuyền trưởng	X	

6	Số chuyến đi	X	
7	Đại lý tàu biển		X
	Thông tin hàng hóa nguy hiểm		
8	Số hiệu cont	X	
9	Số Seal	X	
10	Cảng xếp hàng	X	X
11	Cảng dỡ hàng	X	X
12	Thông tin bổ sung		
13	Mã hàng hóa nguy hiểm		
14	Số vận đơn	X	
15	Ký hiệu	X	
16	Số container	X	
17	Số kiện	X	
18	Loại kiện hàng	X	X
19	Công ty vận chuyển	X	
20	Loại hàng hóa -Trong IBG code, từ 1-9	X	
21	Số UN	X	
22	Nhóm hàng	X	
23	Nhóm phụ số	X	
24	Điểm bốc cháy	X	
25	Ô nhiễm biển	X	
26	Khối lượng (kg)	X	
27	Vị trí xếp hàng (Ems)	X	
28	Địa điểm ký		
29	Ngày ký		
30	0: Thuyền trưởng ký; 1: Đại lý ký 2: Chủ tàu ký		

9. Bản khai dự trữ tàu

TT	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	Tàu đến hay tàu rời (1 : đến; 0 : rời)	X	
2	Tên tàu	X	
3	Số IMO	X	
4	Hô hiệu	X	
5	Mã quốc tịch tàu	X	X
6	Số chuyến đi	X	
7	Mã cảng đến/rời	X	X
8	Mã bến cảng	X	X

9	Ngày đến rời	X	
10	Mã cảng rời cuối cùng/cảng đích	X	
11	Tên thuyền trưởng	X	
12	Số người trên tàu	X	
13	Thời gian ở cảng	X	
14	Đơn vị tính thời gian ở cảng	X	
15	Địa điểm ký		
16	Ngày ký		
17	0: Thuyền trưởng ký; 1: Đại lý ký 2: Chủ tàu ký		
	Thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu		
18	Mã vật tư		
19	Tên vật tư	X	
20	Số lượng	X	
21	Đơn vị tính Số lượng		X
22	Vị trí trên tàu	X	
23	Sử dụng trên tàu	X	

PHỤ LỤC IIB
MẪU CÁC VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG KHAI BÁO HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN XUẤT NHẬP CẢNH

(Kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)

1. Bản khai chung (General Declaration).

2. Bản khai hàng hóa (Goods Declaration).

3. Vận đơn (Bill of lading).

4. Danh sách thuyền viên (Crew list).

5. Bản khai hành lý thuyền viên (Crew's Effects Declaration).

6. Bản khai dự trữ tàu (Ship's store declaration).

7. Danh sách hành khách (Passenger List).

8. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (Dangerous goods manifest)

9. Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng.

BẢN KHAI CHUNG
General Declaration

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Đến/Arrival	3. Rời/Departure
4. Số IMO: IMO number		5. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	6. Thời gian đến/rời cảng Date - Time of arrival/departure
7.Hô hiệu: Call sign			
8. Quốc tịch tàu Flag State of ship	9. Tên thuyền trưởng Name of master	10. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
11. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Port, date and number)		12. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý: Name and contact details of the ship agent	
13. Tổng dung tích Gross tonnage	14. Dung tích có ích Net tonnage		
15. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			

16. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, ngày đến cảng, ngày rời cảng; gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng)
Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call, Date - Time of arrival/departure; underline where remaining cargo will be discharged)

17. Mô tả tóm tắt về hàng hóa
Brief description of the cargo

Hàng nhập/ Import cargo: Container Full: Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU); Container Empty : Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU). Hàng kiện/barrel:.....(=...TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number:.....(đơn vị tính: chiếc, cái.../Units unit: piece...). Hàng rời/Bulk:.....(=...TNE/KGM). Hàng lỏng, khí/liquid, gas = :.....(=...TNE/KGM).

Hàng xuất/ Export cargo: Container Full: Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU); Container Empty : Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU). Hàng kiện/barrel:.....(=...TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number:.....(đơn vị tính: chiếc, cái.../Units unit: piece...). Hàng rời/Bulk:.....(=...TNE/KGM). Hàng lỏng, khí/liquid, gas = :.....(=...TNE/KGM).

Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng/The quantity of cargo in transit loading, discharging at port: Container Full: Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU); Container Empty : Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU). Hàng kiện/barrel:.....(=...TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number:.....(đơn vị tính: chiếc, cái.../Units unit: piece...). Hàng rời/Bulk:.....(=...TNE/KGM). Hàng lỏng, khí/liquid, gas = :.....(=...TNE/KGM).

Hàng quá cảnh không xếp dỡ / The quantity of cargo in transit: Container Full: Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU); Container Empty : Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU). Hàng kiện/barrel:.....(=...TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number:.....(đơn vị tính: chiếc, cái.../Units unit: piece...). Hàng rời/Bulk:.....(=...TNE/KGM). Hàng lỏng, khí/liquid,gas = :.....(=...TNE/KGM).

Hàng trung chuyển/Transshipment cargo: Cont 20: .... (= ... TEU), Cont 40: .... (= ... TEU).

18. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. Master)	19. Số hành khách Number of passenger	20. Ghi chú: Remarks

<table>
<tr><td colspan="2">21. Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) (*)
Attached documents (indicate number of copies)</td><td>22. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities</td></tr>
<tr><td>Bản khai hàng hóa:
Cargo Declaration</td><td>Danh sách hành khách
Passenger List</td><td rowspan="4">……, ngày…… tháng…… năm 20……
Date
23. THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ)
Master (or authorized agent or officer)</td></tr>
<tr><td>Bản khai Dự trữ của tàu
Ship's Stores Declaration</td><td>Bản khai hành lý thuyền viên
Crew's Effects Declaration</td></tr>
<tr><td>Danh sách thuyền viên
Crew List</td><td>Bản khai kiểm dịch y tế
Health Quarantine Declaration</td></tr>
</table>

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng (only on arrival)

BẢN KHAI HÀNG HÓA
Goods Declaration

1. Tên tàu (Name and type of ship):		2. Đến/(Arrival) ☐	3. Rời/Departure ☐
4. Quốc tịch tàu (Flag State of ship):	5. Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	6. Thời gian đến/rời cảng (Date - Time of arrival/departure): ...../...../..... (dd/mm/yyyy)	
7. Tên thuyền trưởng (Name of master)	8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/next port of call)	9. Tổng số kiện và loại kiện: Number and kind of packages.....	

THÔNG TIN HÀNG HÓA

Vận đơn số* B/L No (10.)	Người gửi hàng Consigner (11.)	Người nhận hàng Consignee (12)	Người được thông báo Notificated party (13)	Số hiệu Container number (14)	Số seal cont Seal number (15)	Mã hàng (nếu có) HS code If avail. (16)	Tên hàng/mô tả hàng hóa Name, Discription of goods (17)	Trọng lượng tịnh Net weight (nếu có) (18)	Tổng trọng lượng Gross weight (19)	Kích thước/thể tích Demension /tonnage (20)	Cảng xếp hàng Port of **loading** (21)	Cảng dỡ hàng Port of **unload ing** (22)	Cảng trung chuyển Port of transhi p/trans it (23)	Cảng giao hàng/c ảng đích Final Destin ation (24)

....., ngày..... tháng.....năm 20...
Date

23. THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ)

Master (or authorized agent or officer)

VẬN ĐƠN
(Bill of lading)

1.Tên tàu (Name of ship)	2. Cảng xếp hàng (Port of loading)	3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)	4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)	6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of transhipp/transit)	7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)	8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) ...../...../.....	9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy) ...../...../.....
10. Người nhận hàng (Consignee)				

STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of Goods) (12)	Tổng trọng lượng Gross weight (13)	Kích thước/thể tích Demension/tonnage (14)	Số hiệu cont/hàng kiện/hàng lỏng, khí/hàng rời Cont. Number/barrel/Liquid ,gas/ Bulk (*) (15)	Số seal cont Seal number (16)	Tổng số kiện/ Total barrel number (17)	Đơn vị tính/ Units unit (18)
1								

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
ĐẠI LÝ GIAO NHẬN
(ký tên, đóng dấu)

(*)
- Nếu hàng hóa vận chuyển đóng trong container thì khai báo số hiệu container. Lưu ý: phải khai báo số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (không gồm ký tự đặc biệt như: cách, trống, /, *,...), khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền. Noted: Declaration of Container number must be in accordance with the data standard (do not include special characters: empty, /, *,...), declare in capital letters, the prefix and container number must be writen consecutively.

- Nếu hàng hóa vận chuyển đóng trong thùng, hộp.....hoặc để riêng theo từng chiếc, cái... thì khai báo: HK / Declare HK if goods are packed in box, barrel ... or separate pieces.

- Nếu hàng hóa vận chuyển là hàng lỏng, khí thì khai báo: HL / Declare HL if goods are liquid, gas.

- Nếu hàng hóa vận chuyển là hàng hàng rời thì khai báo: HR / Declare HR if goods are bulk.

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
Crew list

		1.Đến Arrival		2. Rời Departure	3. Trang số: Page No:		
4. Tên tàu (Name of ship):		5. Quốc tịch tàu (Flag State of ship):					
6. Cảng đến/rời (Port of arrival/departure):				7. Ngày đến/rời (Date of arrival/departure):			
8. Cảng rời cuối cùng (Last port of call):							

STT No (9)	Họ và tên Family name, given name (10)	Chức danh Rank or rating (11)	Quốc tịch Nationality (12)	Ngày và nơi sinh Date, place of birth (13)	Loại và Số Hộ chiếu Nature, No.of identity document (seaman's passport) (14)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Date

15. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN
Crew's Effects Declaration

1. Tên tàu: Name of ship	2. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	

TT No (4)	Họ và tên Family name, given name (5)	Chức danh Rank or rating (6)	Hành lý nộp thuế Duty package (7)	Chữ ký Signature (8)

(*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, Tobacco, etc...

....., *ngày*..... *tháng*.....*năm*....
Date

9. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

BẢN KHAI DỰ TRỮ TÀU

Ship's store declaration

☐ 1. Đến Arrival			☐ 2. Rời Departure		
3.Tên tàu: Name of ship			4. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		5.Ngày đến/rời: Date of arrival/departure
6.Quốc tịch tàu Flag State of ship			7.Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/Next port of call		
8.Số người trên tàu Number of persons on board	9.Thời gian ở cảng Period of stay		10.Nơi để vật tư: Place of storage		
11.Tên vật phẩm Name of article		12.Số lượng Quan tity			

Ngày tháng năm

Date

13. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)

Master (Authorized agent or officer)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		1.Đến Arrival		2.Rời Departure		3.Trang số: Page No:	
4.Tên tàu Name of ship				5.Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		6. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
7. Số IMO: IMO number							
8. Hô hiệu: Call sign							
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name (10)	Quốc tịch Nationality (11)	Ngày và nơi sinh Date and place of birth (12)	Loại Hộ chiếu Type of identity document (13)	Số Hộ chiếu Serial number of identity document (14)	Cảng lên tàu Port of embarkation (15)	Cảng rời tàu Port of disembarkation (16)	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not (17)

.....,ngày.....tháng.....năm.....
Date

18. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
Dangerous goods manifest

1. Tên tàu:
2.Cảng nhận hàng
3.Quốc tịch tàu:
4.Cảng trả hàng
5.Tên thuyền trưởng:
6.Số hiệu container
7.Số seal container

Số vận đơn Booking/reference number (8)	Ký hiệu và số kiện Marks&numbers container ID. NO(s) Vehicle reg. No (s). (9)	Số và loại bao kiện Number and kind of packages (10)	Cty vận chuyển Proper shipping name (11)	Loại hàng hóa Class (12)	Số UN UN number (13)	Nhóm hàng Packing group (14)	Nhóm phụ số Subsidiary risk(s) (15)	Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.) (16)	Ô nhiễm biển Marine pollutant (17)	Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net (18)	Vị trí xếp hàng Stowage position on board (19)

20.Đại lý ký
Agent's signature
21.Địa điểm, thời gian
Place and Date

22. Thuyền trưởng ký
Master's signature
23. Địa điểm, thời gian
Place and Date

CỤC HẢI QUAN..... **CHI CỤC HẢI QUAN.....** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /PC-CCHQ	

PHIẾU CHUYỂN HỒ SƠ TÀU CHUYỂN CẢNG

1. Thông tin tàu và cửa khẩu xuất/nhập:

1.1. Số thông báo tiếp nhận hồ sơ:

1.2. Ngày tiếp nhận: .../.../..., giờ ....

1.3. Tên và loại tàu: 1.4. Quốc tịch tàu:

1.5. Tàu nhập cảnh tại cảng: ..... hồi ... giờ ... phút, ngày ..../..../....

1.6. Tàu rời cảng: ..... hồi ... giờ .... phút, ngày ..../..../.....

2. Thành phần hồ sơ điện tử tàu chuyển cảng:

2.1. Bản khai hàng hóa (phần hàng sẽ dỡ xuống cảng đến):

2.2. Bản khai chung:

2.3. Bản khai dự trữ của tàu:

2.4. Bản khai hàng hóa, hành lý thuyền viên:

2.5. Danh sách thuyền viên, hành khách (nếu có):

3. Thông tin hàng hóa vận chuyển trên tàu:

3.1. Tình trạng hàng hóa (hàng container/hàng rời): .....

3.2. Tình trạng niêm phong (nếu có): .....

3.3. Hàng chuyển cảng có thay đổi phương tiện chuyên chở: tên, số hiệu phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa đến cảng đến.

CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐI

4. Hải quan cảng đến

4.1. Tàu đến cảng đến: ..... hồi .... giờ .... phút, ngày .../.../...

4.2. Tình trạng hàng hóa trên tàu (nguyên vẹn, có thay đổi.....); .....

CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐẾN

PHỤ LỤC III
MẪU CHỨNG TỪ ĐƯỜNG TÀU HỎA

Ban hành kèm theo Nghị định số: /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hải quan

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../DSHK

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
乘客名单

	1. Tàu nhập cảnh ☐ 火车入境	2. Tàu xuất cảnh ☐ 火车出境	3. Trang số 页码:
4. Số hiệu tàu: 列车号		5. Ga đi: 发站 Lào Cai ☐ Đồng Đăng ☐ Yên Viên ☐ Gia Lâm ☐	6. Ga đến: 到站 Lào Cai ☐ Đồng Đăng ☐ Yên Viên ☐ Gia Lâm ☐
7. Quốc tịch tàu 列车旗国	Việt Nam ☐ Trung Quốc ☐		

8. Số thứ tự 序号	9. Họ và tên 姓名	10. Ngày sinh 出生...日.....月.....年	11. Quốc tịch 国籍	12. Loại Hộ chiếu 护照类别	13. Số Hộ chiếu 护照号码

....., ngày ..... tháng .....năm .....

14. GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站(签字或盖章)

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站海关(签字或盖章)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:……../BKDTT

BẢN KHAI DỰ TRỮ TÀU
储备申报火车

	1. Tàu nhập cảnh ☐ 火车入境	2. Tàu xuất cảnh ☐ 火车出境	3. Trang số 页码:
4. Số hiệu tàu: 列车号		5. Ga đi: 发站 Lào Cai ☐ Đồng Đăng ☐ Yên Viên ☐ Gia Lâm ☐	6. Ga đến: 到站 Lào Cai ☐ Đồng Đăng ☐ Yên Viên ☐ Gia Lâm ☐
7. Quốc tịch tàu 列车旗国	Việt Nam ☐ Trung Quốc ☐		
8.Số nhân viên trên tàu 列车上人员的数量	9.Thời gian lưu trú 逗留期限	10.Nơi để vật phẩm, vật tư: 存储地点	

11.Tên vật phẩm 文章名称	12.Số lượng 数量			

……,ngày …… tháng ……năm ……

14. GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站(签字或盖章)

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站海关(签字或盖章)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:……/BTLHHNK

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DỠ XUỐNG TỪNG GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Nhãn hiệu tầu nhập cảnh	Ngày tàu đến Việt Nam	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga nhận hàng	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
					Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày ….. tháng …. năm 20….
(14) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu)

Ngày ….. tháng …. Năm 20….
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày ….. tháng …. năm 20….
(16) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../BTLHHXK

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TẠI GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Nhãn hiệu tầu xuất cảnh	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga đến	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
				Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ngày .... tháng ... năm 20..
(13) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu)

Ngày .... tháng ... năm 20....
(14) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày ..... tháng .... năm 20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBBG-HHNK

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VẬN CHUYỂN VỀ GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA

I. Phần dành cho Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới nơi lập biên bản:

Kính chuyển Chi cục Hải quan ga liên vận nội địa .....
Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến Chi cục để làm tiếp thủ tục hải quan.
Thời gian chuyển: hồi .... giờ ..... ngày ...../...../20.....
Dự kiến thời gian đến Chi cục hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
b) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
c) Vận đơn dỡ hàng tại ga liên vận nội địa: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1								
...								

a) Tình trạng phương tiện vận tải: .....
b) Tình trạng hàng hóa: .....

II. Phần dành cho Chi cục Hải quan liên nội địa nơi tiếp nhận biên bản:

1. Thời gian tiếp nhận: hồi ..... giờ ..... ngày .... tháng .... năm.....
2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:.....

CHI CỤC HQ	**CHI CỤC HQ**
GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI	**GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA**
(ký tên, đóng dấu công chức)	*(ký tên, đóng dấu công chức)*

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-CCHQ

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA XUẤT KHẨU VẬN CHUYỂN ĐẾN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI

I. Phần dành cho Chi cục Hải quan ga liên vận nội địa nơi lập biên bản:
Kính chuyển Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới.....
Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến Chi cục để làm tiếp thủ tục giám sát.
Thời gian chuyển: hồi .... giờ ..... ngày ...../ ...../20 .....
Dự kiến thời gian đến Chi cục hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20 .....
1. Hồ sơ bàn giao gồm:
a) Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển về ga liên vận biên giới: 01 bản chính.
b) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
c) Vận đơn: 01 bản chụp (liên 2).
2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1								
...								

a) Tình trạng phương tiện vận tải: .....
b) Tình trạng hàng hóa: .....

II. Phần dành cho Chi cục Hải quan liên vận biên giới nơi tiếp nhận biên bản:
1. Thời gian tiếp nhận: hồi ..... giờ ..... ngày .... tháng .... năm .....
2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:.....

CHI CỤC HQCK GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA	**CHI CỤC HQCK GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI**
(ký tên, đóng dấu công chức)	*(ký tên, đóng dấu công chức)*

PHỤ LỤC IV
MẪU CHỨNG TỪ ĐƯỜNG BỘ, THỦY NỘI ĐỊA

Ban hành kèm theo Nghị định số: /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hải quan

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 1: Bàn giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.): ……/TN/HQCK……., Ngày (date-d/m/y): …../…./20…..

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: ……; - Quốc tịch/Nationality: ……..; - Hộ chiếu số/Passport No: ……..; - Giấy thông hành số/Border Pass No: ……..; + Ngày cấp/Issue Date: ……..; + Nơi cấp/Issue Place: ……..; - Địa chỉ/Address: ……..; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: ……..; - Nhãn hiệu/Label or mark: ……..; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: ……..; - Nước đăng ký/Registering Country: ……..; - Mầu/color: ……; - Số chỗ ngồi/seats: ……..; - Số khung/Chassis Serial No.: ……..; - Số máy/Engine Serial No.: ……..; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …….. 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …….. ……..; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: …….. giờ ….. ngày …./ …../ 20….. Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) …….. II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất: ……..; - Ngày: ……./……/20….. □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

.....; + Quốc tịch/Nationality: .....; + Địa chỉ/Address: .....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: .....; - Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ... ngày/date; Ngày tái xuất/Re-exportation date: ...; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) ...../..../20..... Người điều khiển/Driver Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ...../...../20 ..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ....., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): ...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../20.... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ...../...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.): ……/TN/HQCK……, Ngày (date-d/m/y): …../…./20…..

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: ……; - Quốc tịch/Nationality: ……; - Hộ chiếu số/Passport No: ……; - Giấy thông hành số/Border Pass No: ……; + Ngày cấp/Issue Date: ……; + Nơi cấp/Issue Place: ……; - Địa chỉ/Address: ……; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: ……; - Nhãn hiệu/Label or mark: ……; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: ……; - Nước đăng ký/Registering Country: ……; - Mầu/color: ……; - Số chỗ ngồi/seats: ……; - Số khung/Chassis Serial No.: ……; - Số máy/Engine Serial No.: ……; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: ……; + Quốc tịch/Nationality: ……; + Địa chỉ/Address: ……; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: ……;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: …… giờ ….. ngày …./…../20….. Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) …… II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất: ……; - Ngày: ……/……/20…….. □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi:

- Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/date; Ngày tái xuất/Re-exportation date: .....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày: .../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) ...../...../20.... Người điều khiển/Driver Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	..... giờ ..... ngày ...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ...., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ...., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: .../.../20..., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): .../.../20... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) .../.../20... **Người khai báo (Customs declarant)** Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ...../...../20.... **Ký, đóng dấu công chức** (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.): ...../TN/HQCK....., Ngày (date-d/m/y): ...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No: .....; - Giấy thông hành số/Border Pass No: .....; + Ngày cấp/Issue Date: .....; + Nơi cấp/Issue Place: .....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark: .....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: .....; - Nước đăng ký/Registering Country: .....; - Mầu/color: .....; - Số chỗ ngồi/seats: .....; - Số khung/Chassis Serial No.: .....; - Số máy/Engine Serial No.: .....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập: .....; - Ngày: ...../...../20..... □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)
+ Họ và tên/Full name:
.....;
+ Quốc tịch/Nationality:
.....;
+ Địa chỉ/Address:
.....;
D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:
- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:
.....;
- Ngày cấp/Issue date:
.....;
- Cơ quan cấp/Issue by:
.....;
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:
..... ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date: .....;
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
.....;
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:
.....;
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers):
□ Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/goods name:
.....;
- Tờ khai hải quan số/declaration No:
.....ngày: .../.../20...;
□ Số lượng/numbers: .....
khách/passengers;

Ngày (date-d/m/y)
.../.../20...
Người điều khiển/Driver
Ký/Signature

.....

Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.

(Signature and stamp)

.....

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)
□ Biên bản vi phạm (nếu có);
Kết quả: .....
.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hồi:
..... giờ ..... ngày ...../...../20.....
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ...., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ...., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): ...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ..... /..... /20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.): ……/TN/HQCK……, Ngày (date-d/m/y): …../…./20…..

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: ……; - Quốc tịch/Nationality: ……; - Hộ chiếu số/Passport No: ……; - Giấy thông hành số/Border Pass No: ……; + Ngày cấp/Issue Date: ……; + Nơi cấp/Issue Place: ……; - Địa chỉ/Address: ……; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: ……; - Nhãn hiệu/Label or mark: ……; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: ……; - Nước đăng ký/Registering Country: ……; - Mầu/color: ……; - Số chỗ ngồi/seats: ……; - Số khung/Chassis Serial No.: ……; - Số máy/Engine Serial No.: ……; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: ……; + Quốc tịch/Nationality:	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: …….. giờ ….. ngày …./…../20….. Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) …… II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập: ……; - Ngày: ……/……/20…….. □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ….. giờ ……. ngày …../…../20… Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

.....; + Địa chỉ/Address: .....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: .....; - Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date: .....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) .../.../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	.....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../<br...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ...., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../<br...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): .../.../20... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ..... /..... /20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Số tờ khai (Declaration No.): ...../TN/HQCK....., Ngày (date-d/m/y): ...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Skupper/Master's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No: .....; - Giấy thông hành số/Border Pass No: .....; + Ngày cấp/Issue Date: .....; + Nơi cấp/Issue Place: .....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark: .....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: .....; - Nước đăng ký/Registering Country: .....; - Tải trọng/Loading Capacity: .....; - Số khung/Chassis Serial No.: .....; - Số máy/Engine Serial No.: .....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: .....;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất: .....; - Ngày: ...../...../20..... □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ....;

+ Quốc tịch/Nationality: .....; + Địa chỉ/Address: .....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: .....; - Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/date; Ngày tái xuất/Re-exportation date: .....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày: .../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) .../.../20... Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ....., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): ...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ...../...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.): ……/TN/HQCK……, Ngày (date-d/m/y): …../…./20…..

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail: - Họ và tên/Full name: ……; - Quốc tịch/Nationality: ……..; - Hộ chiếu số/Passport No: ……..; - Giấy thông hành số/Border Pass No: ……; + Ngày cấp/Issue Date: ……..; + Nơi cấp/Issue Place: ……..; - Địa chỉ/Address: ……..; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: ……..; - Nhãn hiệu/Label or mark: ……..; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: ……..; - Nước đăng ký/Registering Country: ……; - Tải trọng/Loading Capacity: ……..; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: ……; + Quốc tịch/Nationality: ……; + Địa chỉ/Address: ……..;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: …… giờ ….. ngày …./…../20….. Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) …… II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất: ……; - Ngày: ……/……/20…….. □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ….. giờ ……. ngày …../…../20…… Ký, đóng dấu công chức

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: .....; - Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/date; Ngày tái xuất/Re-exportation date: .....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày: .../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) ...../...../20 .... Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	(Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ....., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): ...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ...../...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Số tờ khai (Declaration No.): ……/TN/HQCK……, Ngày (date-d/m/y): …../…./20…..

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Skupper/Master's Detail: - Họ và tên/Full name: ……; - Quốc tịch/Nationality: ……..; - Hộ chiếu số/Passport No: ……..; - Giấy thông hành số/Border Pass No: ……; + Ngày cấp/Issue Date: ……..; + Nơi cấp/Issue Place: ……..; - Địa chỉ/Address: ……; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: ……; - Nhãn hiệu/Label or mark: ……..;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: …… ……; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: …….. giờ ….. ngày …./…../20….. Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ……
- Biển kiểm soát số/Licence Plate No: ……..; - Nước đăng ký/Registering Country: ……; - Tải trọng/Loading Capacity: ……..; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: ……; + Quốc tịch/Nationality: ……; + Địa chỉ/Address:	II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập: ……; - Ngày: ……./……/20…….. □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) …… 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ……

.....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: .....; - Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date: .....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày: .../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) ...../...../20.... Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	.....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ....., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../ ...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): ...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../ 20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ..... /...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.): ...../TN/HQCK....., Ngày (date-d/m/y): ...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No: .....; - Giấy thông hành số/Border Pass No: .....; + Ngày cấp/Issue Date: .....; + Nơi cấp/Issue Place: .....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark: .....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: .....; - Nước đăng ký/Registering Country: .....; - Tải trọng/Loading Capacity: .....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: .....; + Quốc tịch/Nationality: .....; + Địa chỉ/Address: .....;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập: .....; - Ngày: ...../...../20..... □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ....

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: .....; - Ngày cấp/Issue date: .....; - Cơ quan cấp/Issue by: .....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date: .....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: .....ngày: .../.../20...; □ Số lượng/numbers: ..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) ...../...../20.... Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/suplemental Declaration (if any) in verso.	Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ ..... ngày ...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: .....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ....., (No of permitted document allowing such extenssion) + Được phép lưu hành đến hết ngày: ...../...../20....., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): ...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... Ngày (date-d/m/y) ...../...../20.... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) .... + Ngày (Date): ..... /...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....